ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 558 /QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 19 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng (đoạn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/7/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1478/QĐ-TTg ngày 28/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản;

Căn cứ Quyết định số 878/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng;

Căn cứ Quyết định số 1703/QĐ-TTg ngày 23/12/2022 của Bộ giao thông vận tải về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng;

Căn cứ Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành quy chế phối hợp thực hiện trình tự, thủ tục tổ chức định giá đất; thẩm định và phê duyệt giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thuộc Dự án Đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng (đoạn qua địa bàn tỉnh Trà Vinh);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 144/TTr-STNMT ngày 17/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng (đoạn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh), như sau:

TT	Tên loại đất	Vị trí	Giá đất cụ thể (đ/m^2)
I	**Xã Hùng Hòa, huyện Tiểu Cần**		
1	Đất trồng lúa	Vị trí 1, tiếp giáp Quốc lộ 54 (bao gồm các thửa đất liền kề cùng chủ sử dụng với thửa đất trực tiếp tiếp giáp Quốc lộ 54, trong phạm vi vị trí 1)	2.385.000
		Vị trí 1, tiếp giáp đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3,5m trở lên	699.000
		Vị trí 1, không tiếp giáp Quốc lộ 54 và vị trí 1 không tiếp giáp đường bê tông rộng từ 3,5m trở lên (bao gồm các thửa đất không cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp trực tiếp Quốc lộ 54 và đường bê tông rộng từ 3,5m trở lên, trong phạm vi vị trí 1)	636.000
		Vị trí 2	252.000
		Vị trí 3	202.000

2	Đất trồng cây hàng năm khác	Vị trí 1, không tiếp giáp Quốc lộ 54 (bao gồm các thửa đất không cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp trực tiếp Quốc lộ 54, trong phạm vi vị trí 1)	636.000
		Vị trí 1, tiếp giáp đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3,5m trở lên	699.000
		Vị trí 2	252.000
		Vị trí 3	202.000
3	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 1, tiếp giáp Quốc lộ 54	2.466.000
		Vị trí 1, tiếp giáp đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3,5m trở lên	759.000
		Vị trí 1, không tiếp giáp đường bê tông rộng từ 3,5m trở lên (bao gồm các thửa đất không cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp trực tiếp đường bê tông rộng từ 3,5m trở lên, trong phạm vi vị trí 1)	691.000
		Vị trí 2, tiếp giáp đường bê tông < 3,5m	481.000
		Vị trí 2	275.000
		Vị trí 3	224.000
4	Đất ở tại nông thôn	Vị trí 1, tiếp giáp các đường nhựa, đường đal còn lại	1.504.000
5	Đất nghĩa địa	Vị trí 1, tiếp giáp các đường nhựa, đường đal còn lại	775.000
II	**Xã An Quảng Hữu, huyện Trà Cú**		
1	Đất trồng lúa	Vị trí 1, tiếp giáp Đường huyện 27 (bao gồm các thửa đất liền kề cùng chủ sử dụng với thửa đất trực tiếp tiếp giáp Đường huyện 27, trong phạm vi vị trí 1)	2.224.000

		Vị trí 1, tiếp giáp Đường tỉnh 915 (bao gồm các thửa đất liền kề cùng chủ sử dụng với thửa đất trực tiếp tiếp giáp Đường tỉnh 915, trong phạm vi vị trí 1)	2.278.000
		Vị trí 1, không tiếp giáp Đường huyện 27 (bao gồm các thửa đất không cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp trực tiếp Đường huyện 27, trong phạm vi vị trí 1)	601.000
		Vị trí 1, không tiếp giáp Đường tỉnh 915 (bao gồm các thửa đất không cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp trực tiếp Đường tỉnh 915, trong phạm vi vị trí 1)	601.000
		Vị trí 1, không tiếp giáp đường nhựa	601.000
		Vị trí 2, tiếp giáp đường đal < 3,5m	420.000
		Vị trí 2 (còn lại)	252.000
		Vị trí 3	201.000
2	Đất trồng cây hàng năm khác	Vị trí 1, tiếp giáp Đường huyện 27 (bao gồm các thửa đất liền kề cùng chủ sử dụng với thửa đất trực tiếp tiếp giáp Đường huyện 27, trong phạm vi vị trí 1)	2.224.000
		Vị trí 1, tiếp giáp Đường tỉnh 915 (bao gồm các thửa đất liền kề cùng chủ sử dụng với thửa đất trực tiếp tiếp giáp Đường tỉnh 915, trong phạm vi vị trí 1)	2.279.000
		Vị trí 1, không tiếp giáp Đường huyện 27 (bao gồm các thửa đất không cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp trực tiếp Đường huyện 27, trong phạm vi vị trí 1)	601.000
		Vị trí 2, tiếp giáp đường đal < 3,5m và tiếp giáp đê biển	420.000
		Vị trí 2 (còn lại)	252.000
		Vị trí 3	201.000

3	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 1, tiếp giáp Đường huyện 27 (bao gồm các thửa đất liền kề cùng chủ sử dụng với thửa đất trực tiếp tiếp giáp Đường huyện 27, trong phạm vi vị trí 1)	2.387.000
		Vị trí 1, tiếp giáp Đường tỉnh 915 (bao gồm các thửa đất liền kề cùng chủ sử dụng với thửa đất trực tiếp tiếp giáp Đường tỉnh 915, trong phạm vi vị trí 1)	2.399.000
		Vị trí 1, không tiếp giáp Đường huyện 27 (bao gồm các thửa đất không cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp trực tiếp Đường huyện 27, trong phạm vi vị trí 1)	638.000
		Vị trí 1, tiếp giáp đường nhựa	702.000
		Vị trí 2, tiếp giáp đường đal < 3,5m và tiếp giáp đê biển	464.000
		Vị trí 2 (còn lại)	275.000
		Vị trí 3	224.000
4	Đất nông nghiệp khác	Vị trí 1, tiếp giáp Đường huyện 27 (bao gồm các thửa đất liền kề cùng chủ sử dụng với thửa đất trực tiếp tiếp giáp Đường huyện 27, trong phạm vi vị trí 1)	2.387.000
		Vị trí 2 (không tiếp giáp đê biển)	275.000
5	Đất ở tại nông thôn	Vị trí 1, tiếp giáp Đường huyện 27 (đoạn từ Đường huyện 28; đối diện hết ranh nhà máy xay lúa đến sông Hậu)	3.400.000
		Vị trí 4 (đường đal còn lại)	559.000
		Vị trí 5	559.000

6	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	Vị trí 2 (đê biển)	569.000
7	Đất nghĩa địa	Vị trí 1, tiếp giáp Đường huyện 27 (đoạn từ Đường huyện 28; đối diện hết ranh nhà máy xay lúa đến sông Hậu)	2.641.000
		Vị trí 2 (không tiếp giáp đê biển)	379.000
		Vị trí 3	349.000
Giá đất nằm trong phạm vi hành lang an toàn đường giao thông và hành lang an toàn bảo vệ đê biển được tính bằng giá đất vị trí cao nhất cùng loại đất liền kề.			

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải; Trung tâm Phát triển Quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện: Trà Cú và Tiểu Cần; Chủ tịch UBND các xã: Hùng Hòa, huyện Tiểu Cần và An Quảng Hữu, huyện Trà Cú chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT TU; TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP; các Phòng: CNXD, KT, THNV;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện